

Bản án số: 47/2020/DSST
Ngày: 28/8/2020
V/v: Tranh chấp HĐ vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng
2. Ông Nguyễn Quang Liêu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 và 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 257/2020/DSST ngày 12 tháng 12 năm 2019, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐST - DS ngày 07 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T; Sinh năm 1970 (có mặt)

HKTT: Ấp 2, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Ông Lê Văn H; Sinh năm: 1964 (có mặt)

HKTT: Thôn 2, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị B; sinh năm: 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: thôn 2, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bà Ngọc Thị V, sinh năm 1972. (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 3, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Do có quan hệ quen biết, nên ngày 25/10/2018 bà T có cho ông Lê Văn H vay số tiền là 250.000.000đ, không thỏa thuận lãi, thời hạn vay là 07 ngày, có viết

giấy tay. Sau khi vay ông H không trả nợ như thỏa thuận, bà đòi nhiều lần nhưng ông H vẫn không trả mà sau đó còn cố ý trốn tránh. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn H phải trả cho bà số tiền gốc đã vay là 250.000.000đ và trả lãi theo mức 1,25%/tháng kể từ ngày 02/11/2018.

Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị bị đơn trả lãi theo quy định của pháp luật, đồng thời yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất số 01; tờ bản đồ số 00; diện tích 25646m²; địa chỉ: thôn 2, xã Th huyện B, tỉnh Bình Phước theo Giấy CNQSDĐ số: BD 707741, số vào sổ cấp GCN: CH 00560 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 16/11/2011 cho hộ ông Lê Văn H bà Lê Thị B.

** Bị đơn ông Lê Văn H trình bày:*

Tại biên bản ghi lời khai ngày 30/7/2020 ông H xác nhận 25/10/2018 ông có vay bà Lê Thị T số tiền là 250.000.000đ là đúng; trả góp hàng ngày, mỗi ngày trả cả gốc cộng lãi là 12.500.000đ, trả trong hạn 30 ngày; ông có viết giấy vay tiền, ký tên, nhưng nội dung trả góp chỉ thỏa thuận miệng không ghi vào giấy vay, không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh; Ông đã trả cho bà T thông qua bà V ở xã Th được 17 ngày kể từ ngày 26/10/2018, mỗi ngày 12.500.000đ, tổng số tiền đã trả là 212.500.000đ, ông không nhớ địa chỉ chính xác, khi đưa tiền cho bà V không làm giấy tờ gì; Lời khai ngày 07/8/2020 ông H cung cấp người ông giao tiền để cHển cho bà T là bà Ngọc Thị V, sinh năm 1972, trú tại thôn 3, xã Th; Ông đề nghị Tòa án triệu tập bà V để đối chất.

** Người liên quan bà Lê Thị B trình bày:* Bà là vợ của ông Lê Văn H, bà không biết bà T là ai, đến khi được Tòa án cho xem giấy mượn tiền có nội dung ông H có mượn tiền của bà T số tiền 250.000.000đ thì mới biết ông H mượn tiền của bà T, bà không biết gì về khoản nợ này của ông H, nên là nợ riêng của ông H, bà không đồng ý liên đới trả nợ cho bà T.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan Ngọc Thị V trình bày:* Bà là hàng xóm của ông H, bà có chứng kiến ngày 25/10/2018 bà T cho ông H vay số tiền 250.000.000đ là đúng; Bà có lấy tiền của ông H, nhưng đó là số tiền ông H nợ bà, không phải tiền ông H trả góp cho bà T.

Tại biên bản đối chất ngày 18 tháng 8 năm 2020 giữa bà V, bà T với ông H. Bà V xác nhận giọng nữ trong đoạn ghi âm mà ông H cung cấp cho Tòa án là giọng nói của bà và có đề cập đến khoản tiền ông H trả cho bà nhưng đây là tiền ông H nợ bà chứ không phải tiền ông H đưa bà trả bà T; Bà T khẳng định chưa nhận được khoản tiền nào kể từ khi ông H vay tiền của bà cho đến nay. Nội dung đoạn ghi âm không thể hiện có hay không việc bà V nhận tiền của ông H trả cho bà T.

Tại phiên tòa, bị đơn ông H trình bày: Ông xác nhận toàn bộ nội dung khởi kiện bà T trình bày tại phiên tòa là đúng, không có ý kiến gì; Đối với việc ông giao tiền cho bà V không đủ chứng cứ nên ông không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết; Ông đồng ý trả cho bà T số tiền gốc là 250.000.000đ, nhưng đề nghị bà T cho ông trả nợ trong thời gian 09 tháng Th từ tháng 9/2020; Đề nghị bà T cho ông xin tiền lãi vì kinh tế khó khăn; Đề nghị Hội đồng xét xử không phong tỏa tài sản vì đã ủy quyền cho con trai là Lê Văn T đứng tên và còn đề giao dịch làm ăn lấy tiền trả nợ; Ông xác nhận tháng 7/2020 vừa qua vợ chồng ông có bán 02 thửa rẫy

khoảng 10ha được 7,7 tỷ đồng, số tiền này dùng trả Ngân hàng N 01 tỷ đồng, trả Ngân hàng S 06 tỷ đồng, số tiền còn lại trả một số khoản nợ khác và chi tiêu gia đình, chưa trả số tiền nào cho bà T. Hiện nay ông không có tài sản riêng, vợ chồng ông không còn tài sản gì.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 250.000.000đ và tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Buộc bị đơn phải chịu án phí. Về yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 25/10/2018 mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án; Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có cơ sở xác định ngày 25/10/2018 ông Lê Văn H có vay của bà Lê Thị T số tiền 250.000.000đ, không Th lãi, thời hạn vay là 07 ngày, ông H có viết và ký giấy mượn tiền. Đến hạn ông H không trả tiền cho bà T theo thỏa thuận, bà T đã đòi nhiều lần không được nên khởi kiện yêu cầu ông H phải trả cho bà số tiền gốc đã vay là 250.000.000đ và trả lãi theo qui định của pháp luật. Việc ông H vay tiền nhưng không trả theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên cần buộc bên vay phải trả tiền cho bà T; Ông H đồng ý trả cho bà T số tiền gốc là 250.000.000đ, nhưng đề nghị cho trả trong thời gian 09 tháng và xin không trả khoản tiền lãi; Bà T đồng ý không lấy tiền lãi với điều kiện ông H trả tiền một lần và trả trong tháng 9/2020, nếu ông H không đồng ý thì đề nghị Tòa xét xử và buộc ông H phải trả lãi; ông H không đồng ý vì hiện tại không có tiền để trả ngay cho bà T. Do hai bên không thống nhất được phương án trả nợ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Về tiền lãi, giao dịch vay tiền giữa hai bên là hợp đồng vay không có lãi, bên vay vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi theo mức 10%/năm của khoản tiền vay theo quy định tại Khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự và được Th từ ngày vi phạm tức ngày 03/11/2018 đến ngày 28/8/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 01 năm 09 tháng 25 ngày x 10%/năm x 250.000.000đ = 45.486.100đ.

Về nghĩa vụ trả nợ: Ông H có vợ là bà Nguyễn Thị B, nhưng việc bà T và ông H giao dịch vay, mượn tiền với nhau bà B không biết, không thừa nhận, không đồng ý trả nợ; Nguyên đơn không chứng minh ông H vay tiền để phục vụ nhu cầu kinh doanh, chi tiêu chung trong gia đình, không yêu cầu bà B liên đới trả nợ, nên nghĩa vụ trả nợ là của cá nhân ông H.

Về yêu cầu yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với tài sản là thửa đất số 01; tờ bản đồ số 00; diện tích 25646m²; địa chỉ: thôn 2, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước theo Giấy CNQSDĐ số: BD 707741, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00560 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 16/11/2011. Thửa đất trên đã được điều chỉnh trích lục bản đồ địa chính thành thửa số 35; tờ 40; diện tích 25645,2m²; đồng thời gia đình ông Lê Văn H bà Lê Thị B cùng các con là Lê Văn Tr, sinh năm 2002, Lê Văn T, sinh năm 1992 và Lê Thị D, sinh năm 1997 đã lập Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung hộ gia đình giao cho anh Lê Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, theo Hợp đồng công chứng ngày 28/7/2020; quyển số 01/2020TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Cẩm T; địa chỉ: Khu H, thị trấn Đứ, huyện B, tỉnh Bình Phước, nên yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa chưa đủ cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 4 của “Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung hộ gia đình” nói trên có nội dung: *“Việc thỏa thuận tài sản chung của hộ gia đình nêu trên không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào của chúng tôi. Thỏa thuận này sẽ bị vô hiệu nếu có cơ sở xác định việc phân chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài sản”*. Việc ông H còn nợ tiền của bà T, không trả nhưng cùng các thành viên trong hộ phân chia tài sản chung, không có phần của ông H, ông H không còn tài sản nào khác là có dấu hiệu tẩu tán tài sản trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, nên nguyên đơn có quyền khởi kiện tuyên hủy giao dịch dân sự vô hiệu bằng vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp tiền án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 463; Khoản 4 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Các điều 35, 147, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn Lê Văn H; Buộc ông Lê Văn H phải trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc là 250.000.000đ và 45.486.100đ tiền lãi, tổng cộng cả gốc và lãi 295.486.100đ (hai trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, một trăm đồng).

[2] Về án phí: Buộc bị đơn Lê Văn H phải nộp 14.774.305 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho nguyên đơn Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí là 7.093.750đ theo biên lai thu tiền số 0009907 ngày 12 tháng 12 năm 2019.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

NGUYỄN VĂN HUỆ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Điền Thị Hạnh